

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh /Dat Xanh Real Estate Services Joint Stock Company
 - Mã chứng khoán/ Stock code: DXS
 - Địa chỉ/Address: Số 2W Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh/No. 2W Ung Van Kiem Street, Ward 25, Binh Thanh District, HCM City
 - Điện thoại liên hệ/Tel.: (028) 6252 5252 Fax: (028) 6285 3896
 - E-mail: ir.dxs@datxanhservices.vn
- Nội dung công bố thông tin/Contents of disclosure:
 - Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2023.
Interim separate financial statement, Second Quarter of 2023.
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2023.
Interim consolidated financial statement, Second Quarter of 2023
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý II năm 2023.
Explanation for Profit after tax movement in Financial Statements of Second Quarter of 2023
 - Báo cáo tình hình quản trị Công ty 6 tháng năm 2023
Report on Company corporate governance for 6 months of 2023
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2023 tại đường dẫn: <https://ir.datxanhservices.vn/>
This information was published on the company's website on ...July 28th..., 2023, as in the link: <https://ir.datxanhservices.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law. ✓

Nơi nhận/ Recipients:

- SSC, HOSE;
- Lưu Archived: VT, TC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT XANH
DAT XANH REAL ESTATE SERVICES JOINT STOCK COMPANY
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



PHẠM THỊ NGUYỄN THANH

**DATXANH SERVICES**Số: 58/2023/CV-DXS

V/v: Giải trình chênh lệch LNST BCTC quý II năm 2023

Re: *Explanation of the variance in profit after tax of the financial statements for the Quarter 2/2023*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, 28 tháng 07 năm 2023Ho Chi Minh City, July 28, 2023**Kính gửi/To:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Committee of Viet Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, on information disclosure on the stock market.
- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh.
Pursuant to the separate financial statements and the consolidated financial statements of the Quarter 2/2023 of Dat Xanh Real Estate Services Joint Stock Company

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS) xin được giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

Dat Xanh Real Estate Services Joint Stock Company (DXS) would like to explain the variance of profit after tax on the separate and consolidated financial statements for the quarter 2/2023 compared to the same period of last year as follows:

Đơn vị tính/Unit: VND

Nội dung Items	Quý II/ Quarter 2		Chênh lệch Variance
	Năm/Year 2023	Năm/Year 2022	
1. Lợi nhuận sau thuế/Net profit after tax (BCTC riêng/Separate financial statement)	(22,495,856,886) (22.495.856.886)	81,084,891,283 81.084.891.283	NA
2. Lợi nhuận sau thuế/Net profit after tax (BCTC hợp nhất/Consolidated financial statement)	(17,203,874,757) (17.203.874.757)	256,044,717,850 256.044.717.850	NA
2.1. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông Công ty mẹ Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	(18,954,563,456) (18.954.563.456)	174,741,620,002 174.741.620.002	NA



✓

Nội dung Items	Quý II/ Quarter 2		Chênh lệch Variance
	Năm/Year 2023	Năm/Year 2022	
2.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	1,750,688,699	81,303,097,848	NA
Net profit after tax attributable to non-controlling interests	1.750.688.699	81.303.097.848	

Nguyên nhân/Reasons:

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển từ lãi ở Quý II/2022 sang lỗ ở Quý II/2023. Nguyên nhân do tình hình khó khăn chung của thị trường ảnh hưởng đến lĩnh vực bất động sản dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm mạnh.

In the separate and consolidated financial statements, profit after tax decreased from a profit in the second quarter of 2022 to a loss in the same quarter of 2023. The reason was a general difficult market situation affecting the real estate sector, which leading to a significant decline in sales revenue.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above information is true, and are fully responsible for this published information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên
As above
- Lưu VT, TC.
Save: Admin Dept, Finance Dept

**CTCP DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT XANH
DAT XANH REAL ESTATE SERVICES JSC**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR**

PHẠM THỊ NGUYỄN THANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT XANH**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT XANH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT XANH

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3602545493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 7 năm 2011, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là phát triển dự án, xây dựng nhà các loại, kinh doanh bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản và các dịch vụ khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 2W Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch	
Ông Trần Quốc Thịnh	Phó Chủ tịch	
Ông Dương Văn Bắc	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2023
Ông Phạm Anh Khôi	Thành viên	
Ông Trần Thanh Tân	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Tân	Chủ tịch	
Ông Dương Văn Bắc	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Nguyên Thanh	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Phạm Thị Nguyên Thanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẤT XANH

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ và năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ và năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Nguyên Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 07 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 31/12/2022
A. Tài sản ngắn hạn	100		15.011.462.272.906	15.672.588.529.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	233.985.502.244	492.524.780.081
1. Tiền	111		109.493.257.700	187.892.248.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.492.244.544	304.632.531.139
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.658.894.249	170.935.950.382
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	104.658.894.249	170.935.950.382
III. Các khoản phải thu	130		10.495.562.427.035	10.656.648.287.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.325.017.230.557	1.422.181.900.422
2. Trả trước cho người bán	132	7	767.239.133.197	740.404.456.224
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	169.590.481.601	214.246.910.004
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.368.952.038.868	8.408.433.844.235
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(135.266.928.185)	(128.649.293.960)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		30.470.997	30.470.997
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.023.893.930.314	4.189.882.654.449
1. Hàng tồn kho	141		4.023.893.930.314	4.189.882.654.449
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.361.519.064	162.596.856.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	133.825.880.417	152.325.481.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.732.546.239	5.896.652.199
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.803.092.408	4.374.722.811
B. Tài sản dài hạn	200		971.741.301.443	929.670.632.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.516.466.238	94.043.971.835
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	32.226.678.403	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	134.289.787.835	94.043.971.835
II. Tài sản cố định	220		192.351.865.752	204.112.321.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	133.301.144.481	141.641.506.151
- Nguyên giá	222		204.790.353.097	204.001.073.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.489.208.616)	(62.359.567.138)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	59.050.721.271	62.470.815.154
- Nguyên giá	228		83.917.015.339	81.977.645.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.866.294.068)	(19.506.830.185)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	40.960.477.966	45.343.605.811
- Nguyên giá	231		44.500.093.415	48.480.484.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.539.615.449)	(3.136.878.499)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		124.916.679.556	117.210.403.551
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	124.916.679.556	117.210.403.551
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	192.539.653.401	201.389.524.468
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		167.539.653.401	176.389.524.468
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		25.000.000.000	25.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		254.456.158.530	267.570.805.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	64.487.945.090	67.180.437.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.263.955.382	43.181.697.944
3. Lợi thế thương mại	269	18	146.704.258.058	157.208.669.636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.983.203.574.349	16.602.259.161.541


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)


tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 31/12/2022
C. Nợ phải trả	300		7.735.305.064.954	8.317.375.297.055
I. Nợ ngắn hạn	310		7.092.077.278.715	7.349.628.744.151
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	278.276.260.992	499.958.951.517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	404.295.137.317	395.999.259.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	264.800.940.683	274.874.049.640
4. Phải trả người lao động	314		86.037.106.235	102.561.131.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	402.147.374.728	428.042.072.402
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	136.733.405.371	164.990.324.168
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	3.782.861.831.188	3.956.844.245.178
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	1.579.005.854.204	1.375.404.881.092
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.919.367.997	150.953.828.288
II. Nợ dài hạn	330		643.227.786.239	967.746.552.904
1. Phải trả dài hạn khác	337		160.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	620.168.693.773	942.178.933.673
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22.899.092.466	25.267.619.231
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		8.247.898.509.395	8.284.883.864.486
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	26.1	8.247.898.509.395	8.284.883.864.486
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.531.223.770.000	4.531.223.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.531.223.770.000	4.531.223.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		804.503.548.710	804.503.548.710
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.503.464.043	24.503.464.043
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.193.919.585	6.193.919.585
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		611.549.124.826	679.563.765.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		669.291.040.313	335.034.697.728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(57.741.915.487)	344.529.067.642
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.269.924.682.231	2.238.895.396.778
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.983.203.574.349	16.602.259.161.541


Lê Phương Đan Thu
Người lập


Nguyễn Huỳnh Quang Tuấn
Kế toán trưởng


Phạm Thị Nguyên Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 06 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

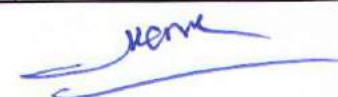
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023


Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27.1	662.369.130.810	1.313.778.836.169	1.029.128.868.758	2.177.256.512.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	18.061.272.273	37.855.090.386	18.061.272.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		662.369.130.810	1.295.717.563.896	991.273.778.372	2.159.195.240.365
4. Giá vốn hàng bán	11	28	511.481.663.807	601.178.764.759	708.283.105.559	847.682.390.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		150.887.467.003	694.538.799.137	282.990.672.813	1.311.512.849.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.2	11.277.105.109	12.122.946.938	19.976.686.635	22.374.460.964
7. Chi phí tài chính	22	29	36.678.020.841	27.887.661.164	73.898.119.610	54.788.478.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.459.766.093	27.726.532.645	68.927.004.957	54.582.349.692
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.960.730.783)	-	(8.585.471.067)	-
9. Chi phí bán hàng	25	30	70.111.960.652	255.789.787.072	145.012.228.581	447.009.071.519
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	61.981.405.333	163.519.367.733	121.681.686.237	295.306.146.032
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.567.545.497)	259.464.930.106	(46.210.146.047)	536.783.615.188
12. Thu nhập khác	31	31	12.345.169.147	7.610.754.355	20.027.962.947	23.505.749.637
13. Chi phí khác	32	31	4.309.352.108	10.724.201.653	19.048.618.444	13.297.586.879
14. Lợi nhuận khác	40		8.035.817.039	(3.113.447.298)	979.344.503	10.208.162.758
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.531.728.458)	256.351.482.808	(45.230.801.544)	546.991.777.946
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	7.181.057.680	64.995.023.272	18.419.017.932	141.918.097.421
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	4.491.088.619	(64.688.258.314)	(2.450.784.203)	(69.638.347.702)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(17.203.874.757)	256.044.717.850	(61.199.035.273)	474.712.028.227
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(18.954.563.456)	174.741.620.002	(57.741.915.487)	298.497.213.763
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.750.688.699	81.303.097.848	(3.457.119.786)	176.214.814.464
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25.4	(42)	424	(127)	725
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25.4	(42)	424	(127)	725


Lê Phương Đan Thu
Người lập


Nguyễn Huỳnh Quang Tuấn
Kê toán trưởng


Phạm Thị Nguyên Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Phương pháp gián tiếp)**

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(45.230.801.544)	546.991.777.946
2. Điều chỉnh các khoản			90.410.547.951	87.140.572.965
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	13, 14, 15, 18	26.122.842.277	26.607.269.262
Các khoản dự phòng	03		6.617.634.225	28.325.414.975
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.256.933.508)	(22.374.460.964)
Chi phí lãi vay	06	29	68.927.004.957	54.582.349.692
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.179.746.407	634.132.350.911
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		53.707.414.851	(1.138.518.108.091)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		161.404.992.959	(1.527.767.450.961)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(468.020.305.094)	845.721.816.226
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.705.212.702	(103.780.624.959)
Tiền lãi vay đã trả	14		(66.877.689.887)	(60.141.820.518)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(17.513.154.862)	(135.011.693.279)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.377.056.712)	(21.928.017.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(275.790.839.636)	(1.507.293.548.377)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(3.620.834.282)	(54.829.945.413)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.145.986.981	-
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(24.081.192.214)	(292.786.762.011)
Tiền thu hồi cho vay, gửi có kỳ hạn	24		102.787.998.347	162.040.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.522.007.039)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	59.942.468.732
Tiền thu lãi cho vay	27		19.788.460.793	20.906.603.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		96.498.412.586	(104.727.634.777)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

(Các Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của các Báo cáo Tài chính này)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2023	Năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31		40.378.000.001	62.863.400.000
Tiền thu từ đi vay	33	25	691.788.223.804	2.187.614.112.211
Tiền trả nợ gốc vay	34	25	(811.022.490.592)	(849.162.344.374)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(390.584.000)	(37.356.070.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.246.850.787)	1.363.959.097.662
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(258.539.277.837)	(248.062.085.492)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	492.524.780.081	1.632.448.195.489
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	233.985.502.244	1.384.386.109.997



Lê Phương Đan Thư
Người lập



Nguyễn Huỳnh Quang Tuân
Kế toán trưởng




Phạm Thị Nguyên Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3602545493 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 7 năm 2011 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty nhận được Quyết định số 348/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 25 tháng 06 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là kinh doanh bất động sản (“BDS”), dịch vụ môi giới BDS, dịch vụ xây dựng và các dịch vụ khác.

Nhóm Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 2W Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 2.133 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.340).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 12 công ty con trực tiếp và 42 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
			Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(1) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Địa ốc Đất Xanh Miền Bắc	Kinh doanh và môi giới BDS	Đang hoạt động	63,5	63,5
(2) Công ty Cổ phần Regal Group (Trước đây là Công ty Cổ phần Đất Xanh Miền Trung)	Kinh doanh và môi giới BDS	Đang hoạt động	55	55
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Đất Xanh Miền Tây	Kinh doanh và môi giới BDS	Đang hoạt động	61	61
(4) Công ty CP Bất Động Sản GPT (Trước đây là Công ty Cổ phần Đất Xanh Premium)	Kinh doanh và môi giới BDS	Đang hoạt động	59	59
(5) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Linkgroup	Kinh doanh và môi giới BDS	Đang hoạt động	80,47	80,47
(6) Công ty Cổ phần DXMD Việt Nam	Kinh doanh và môi giới BDS	Đang hoạt động	61	61
(7) Công ty Cổ phần Phát Triển Địa Ốc Nam Trung Bộ	Kinh doanh và môi giới BDS	Đang hoạt động	71	71
(8) Công ty Cổ phần Tiptek (Trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động Sản Quốc Tế)	Kinh doanh và môi giới BDS	Đang hoạt động	64,9	64,9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
			Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(9) Công ty Cổ phần Công nghệ Bất động sản Việt Nam	Phát triển công nghệ	Đang hoạt động	50,99	50,99
(10) Công ty Cổ phần Công Nghệ Ihouzz	Phát triển công nghệ	Đang hoạt động	53	53
(11) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tài Chính Bất Động Sản Tulip	Dịch vụ tài chính	Đang hoạt động	60	60
(12) Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Bất động sản Tây Nam	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(13) Công ty Cổ phần Địa ốc Viethomes	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(14) Công ty Cổ phần Bất Động Sản S-Homes Group	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	87	87
(15) Công ty Cổ phần Bất động sản Bắc Trung Bộ	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(16) Công ty Cổ phần Bất động sản Duyên Hải	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(17) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bắc Bộ	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(18) Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Tài sản và Đầu tư Asahi Japan	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(19) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Bất Động Sản Hùng Vương	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(20) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Bất Động Sản Kinh Bắc	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(21) Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư S-Advices	Tư vấn quản lý và đầu tư	Đang hoạt động	98	98
(22) Công ty TNHH Tư Vấn S-Media	Truyền thông quảng cáo	Đang hoạt động	99	99
(23) Công ty TNHH S-O Farm	Trồng trọt	Đang hoạt động	98	98
(24) Công ty TNHH Nhà Ở Ngay	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	99	99
(25) Công ty TNHH Công Nghệ S-Tech	Phát triển công nghệ	Đang hoạt động	100	100
(26) Công ty Cổ phần Đô Thị Thông Minh Việt Nam	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
			Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(27) Công ty Cổ phần Bất động sản Nam Miền Trung	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(28) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Emerald	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(29) Công ty TNHH MTV Smart City	Kinh doanh BĐS	Đang hoạt động	100	100
(30) Công ty TNHH MTV Smart Property	Kinh doanh BĐS	Đang hoạt động	100	100
(31) Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	Kinh doanh BĐS	Đang hoạt động	100	100
(32) Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	Kinh doanh BĐS	Đang hoạt động	100	100
(33) Công ty TNHH Regal Food	Bán lẻ thực phẩm	Đang hoạt động	100	100
(34) Công ty Cổ phần Bất động sản Cần Thơ	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	78	51
(35) Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Nam Miền Tây	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(36) Công ty Cổ phần Bất động sản Bắc Miền Tây	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(37) Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Duyên Hải Miền Tây	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(38) Công ty Cổ phần Cứu Long Homes	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(39) Công ty Cổ phần Bất Động Sản VN Smarthomes	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	53	53
(40) Công ty TNHH Đầu tư Linkland	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	100	100
(41) Công ty Cổ phần Bất động sản Link House	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(42) Công ty Cổ phần Bất động sản Link House Miền Trung	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(43) Công ty Cổ phần Bất động sản Link House Tây Nam	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	-	51
(44) Công ty Cổ phần Công nghệ Dịch vụ Môi Giới Ohio	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	90	90
(45) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Linkland	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	-	51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
			Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(46) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	Kinh doanh BĐS	Đang hoạt động	75	75
(47) Công ty Cổ phần Bất động sản Ecohome	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	99,80	99,80
(48) Công ty TNHH Nông Nghiệp Lifarm	Trồng trọt	Đang hoạt động	100	100
(49) Công ty Cổ phần Propcom	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	99	99
(50) Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ DN Premium	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(51) Công ty Cổ phần Bất động sản City Invest	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	55	55
(52) Công ty Cổ phần Địa Ốc Tây Nguyên	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(53) Công ty TNHH MTV Regal Hotel & Resort	Nhà hàng, khách sạn	Đang hoạt động	100	100
(54) Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Indochine	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	51
(55) Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Asahi Luxstay	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51	-
(56) Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bất Động Sản DMH Group	Kinh doanh BĐS	Đang hoạt động	51	-

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VNĐ

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh
Công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí các công trình xây dựng dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 11 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính, trang web	3 – 6 năm

Nhóm Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- ▶ Nhà mẫu; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các công ty hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất và thông tin so sánh được trình bày nếu các công ty đều đã được hợp nhất trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

3.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán nhà phố và căn hộ

Đối với các nhà phố và căn hộ mà Nhóm Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến nhà phố và căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định là tổng số tiền được nhận theo hợp đồng khi đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản và dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Các bộ phận chính theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm dịch vụ môi giới bất động sản, đầu tư và phát triển dự án bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	3.555.409.055	2.309.337.435
Tiền gửi ngân hàng	105.937.848.645	185.582.911.507
Các khoản tương đương tiền (*)	124.492.244.544	304.632.531.139
TỔNG CỘNG	<u>233.985.502.244</u>	<u>492.524.780.081</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,5 - 6%/ năm.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	104.658.894.249	170.935.950.382
TỔNG CỘNG	<u>104.658.894.249</u>	<u>170.935.950.382</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu từ bên khác:	580.851.388.642	660.340.838.057
- Công ty Cổ phần TĐĐT và TM Thăng Long	23.142.597.636	23.717.977.722
- Công ty Cổ phần ĐT XD TM Cơ hội mới	8.631.782.173	8.631.782.173
- Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	1.385.435.599	1.385.435.559
- Các khách hàng khác	547.691.573.234	626.605.642.603
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	744.165.841.915	761.841.062.365
TỔNG CỘNG	<u>1.325.017.230.557</u>	<u>1.422.181.900.422</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(82.636.526.231)	(75.283.820.288)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>1.242.380.704.326</u>	<u>1.346.898.080.134</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho nhà cung cấp	717.765.969.464	740.404.456.224
- Trả trước cho các cá nhân	25.957.754.725	25.957.754.725
- Công ty Cổ phần TĐĐT và TM Thăng Long	158.128.975.466	158.128.975.466
- Công ty CP Tập Đoàn Thiên Minh Đức	98.828.718.023	100.257.699.991
- Công ty CP Đầu Tư T&M Việt Nam	-	62.529.461.840
- Công ty CP TĐ FLC	44.192.706.336	44.192.706.336
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư Phương Đông	29.897.297.858	-
- Các nhà cung cấp khác	360.760.517.056	349.337.857.866
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	49.473.163.733	-
TỔNG CỘNG	767.239.133.197	740.404.456.224
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	767.239.133.197	740.404.456.224

8. CHO VAY

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Ông Nguyễn Khắc Vinh	78.200.000.000	78.200.000.000
Công ty TNHH DV TM Nam Hà Nội	-	10.929.750.000
Công ty CP Kiến Trúc Đô Thị Nam Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000
Bà Lại Phương Lan	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Hưng Gia Phúc	4.000.000.004	4.000.000.004
Khác	733.000.000	3.117.160.000
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh BĐS Hà An	68.657.481.597	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	169.590.481.601	214.246.910.004
Dài hạn		
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh BĐS Hà An	31.342.518.403	-
Khác	884.160.000	-
TỔNG CỘNG	32.226.678.403	-
TỔNG CỘNG	201.817.160.004	214.246.910.004
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	101.817.160.004	114.246.910.004
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày
 Đơn vị: VND

9. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng tiếp thị và phân phối dự án bất động sản (*)	4.639.779.226.103	4.931.671.869.155
Tạm hoàn ứng cho chủ đầu tư - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Bất Động Sản Hà An	2.253.984.159.567	2.029.332.000.684
Vốn góp theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh:	164.463.080.468	167.440.004.220
- Công ty CP Dịch Vụ và Đầu Tư Đất Xanh Miền Nam	37.165.472.100	45.179.472.100
- Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng The Sang	1.160.000.000	34.836.000.000
- Khác	126.137.608.368	87.424.532.120
Tạm ứng cho nhân viên	435.279.473.500	397.688.385.385
Đặt cọc để nhận chuyển nhượng cổ phần	-	-
Khác	875.446.099.230	882.301.584.791
	8.368.952.038.868	8.408.433.844.235

Dài hạn	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ký quỹ, ký cược	75.265.672.835	73.000.372.835
Vốn góp của các HĐQTD	58.924.115.000	20.739.230.000
Khác	100.000.000	304.369.000
	134.289.787.835	94.043.971.835
TỔNG CỘNG	8.503.241.826.703	8.502.477.816.070

Dự phòng phải thu khác (52.630.401.954) (53.365.473.672)

GIÁ TRỊ THUẦN **8.450.611.424.749** **8.449.112.342.398**

Trong đó:
 Phải thu các bên khác 3.107.176.382.111 3.093.923.337.152
 Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33) 5.396.065.444.592 5.408.554.478.918

(*) Số cuối kỳ bao gồm các khoản ký quỹ cho các hợp đồng tiếp thị và phân phối dự án Gem Sky World, Tiền Hải City, Đất Quảng Riverside, Khu đô thị Ngọc Dương và các dự án khác.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dự phòng phải thu của khách hàng	82.636.526.231	75.283.820.288
Dự phòng các khoản ký quỹ, tạm ứng	52.630.401.954	53.365.473.672
TỔNG CỘNG	135.266.928.185	128.649.293.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu kỳ	128.649.293.960	352.930.518.905
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.352.705.943	30.315.414.975
Tăng khác	-	-
Dự phòng giảm do thanh lý công ty con	-	(321.531.124.729)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(735.071.718)	(1.990.000.000)
Số cuối kỳ	135.266.928.185	59.724.809.151

11. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Bất động sản dở dang (*)	3.572.209.744.264	3.756.354.976.982
Bất động sản hàng hóa	404.915.332.374	347.796.141.314
Bất động sản thành phẩm	8.882.999.895	16.183.294.485
Khác	37.885.853.781	69.548.241.668
TỔNG CỘNG	4.023.893.930.314	4.189.882.654.449

(*) Chủ yếu bao gồm tiền sử dụng đất, chi phí xây dựng và phát triển dự án La Maison, Đất Quảng Riverside, Tuyên Sơn và các dự án khác.

Chi phí lãi vay vốn hóa

Trong kỳ, nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 54.888.508.528 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022: 12.060.183.529 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển các dự án bất động sản đang triển khai của Nhóm Công ty.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng môi giới	102.855.370.035	131.774.676.900
Công cụ, dụng cụ	1.617.857.714	3.691.420.235
Chi phí thuê văn phòng	576.535.583	2.098.095.699
Khác	28.776.117.085	14.761.288.761
	133.825.880.417	152.325.481.595
Dài hạn		
Chi phí hoa hồng môi giới, nhà mẫu	17.960.264.871	14.752.096.987
Công cụ, dụng cụ	5.089.669.555	10.978.673.796
Chi phí sửa chữa văn phòng	6.739.003.205	9.836.596.517
Khác	34.699.007.459	31.613.070.252
	64.487.945.090	67.180.437.552
TỔNG CỘNG	198.313.825.507	219.505.919.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	100.843.197.137	4.685.435.763	82.755.988.315	13.085.649.228	2.630.802.846	204.001.073.289
Mua trong kỳ	379.966.282	1.301.498.000	-	-	-	1.681.464.282
Thanh lý	(710.057.200)	(124.499.999)	-	(57.627.275)	-	(892.184.474)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	100.513.106.219	5.862.433.764	82.755.988.315	13.028.021.953	2.630.802.846	204.790.353.097
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(9.231.913.110)	234.801.510	(44.630.589.034)	(7.294.328.063)	(1.437.538.441)	(62.359.567.138)
Khấu hao trong kỳ	(2.261.106.040)	(775.952.579)	(5.057.528.108)	(1.067.296.811)	(233.449.997)	(9.395.333.535)
Thanh lý	93.317.488	114.747.294	-	57.627.275	-	265.692.057
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	(11.399.701.662)	(426.403.775)	(49.688.117.142)	(8.303.997.599)	(1.670.988.438)	(71.489.208.616)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	91.611.284.027	4.920.237.273	38.125.399.281	5.791.321.165	1.193.264.405	141.641.506.151
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	89.113.404.557	5.436.029.989	33.067.871.173	4.724.024.354	959.814.408	133.301.144.481

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.785.555.399	46.927.089.940	265.000.000	81.977.645.339
Mua mới	-	1.939.370.000	-	1.939.370.000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	34.785.555.399	48.866.459.940	265.000.000	83.917.015.339
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	(19.429.341.145)	(77.489.040)	(19.506.830.185)
Hao mòn trong kỳ	-	(5.349.116.107)	(10.347.776)	(5.359.463.883)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	-	(24.778.457.252)	(87.836.816)	(24.866.294.068)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.785.555.399	27.497.748.795	187.510.960	62.470.815.154
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	34.785.555.399	24.088.002.688	177.163.184	59.050.721.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Nguyên giá:***Nhà cửa vật kiến trúc*

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	48.480.484.310
Tăng trong kỳ	(3.980.390.895)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>44.500.093.415</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(3.136.878.499)
Khấu hao trong kỳ	(863.633.281)
Thanh lý	460.896.331
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>(3.539.615.449)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	45.343.605.811
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u><u>40.960.477.966</u></u>

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	167.539.653.401	176.389.524.468
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.000.000.000	25.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>192.539.653.401</u>	<u>201.389.524.468</u>

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá trị ghi sổ VND
Đất Xanh Miền Nam	Kinh doanh và môi giới BDS	49	136.240.854.321	49	144.525.124.468
Công ty TNHH Đầu tư Lê Gia Newland	Kinh doanh BDS	40	31.298.799.080	40	31.600.000.000
Công ty TNHH REIC	Kinh doanh BDS	-	-	21	264.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày
 Đơn vị: VND

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Giá gốc khoản đầu tư

Số đầu kỳ	176.389.524.468
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	(264.400.000)
Số cuối kỳ	<u>176.125.124.468</u>

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết

Số đầu kỳ	-
Lợi nhuận trong kỳ	(8.585.471.067)
Số cuối kỳ	<u>(8.585.471.067)</u>

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	176.389.524.468
Số cuối kỳ	<u>167.539.653.401</u>

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Xây dựng văn phòng	26.020.257.599	18.346.020.739
Chi phí phát triển phần mềm	75.845.339.862	74.675.256.504
Khác	23.051.082.095	24.189.126.308
TỔNG CỘNG	<u>124.916.679.556</u>	<u>117.210.403.551</u>

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số tiền
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	210.088.231.451
Giảm do thanh lý công ty con	-
Số cuối kỳ	<u>210.088.231.451</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu kỳ	(52.879.561.815)
Phân bổ trong kỳ	(10.504.411.578)
Giảm do thanh lý công ty con	-
Số cuối kỳ	<u>(63.383.973.393)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	157.208.669.636
Số cuối kỳ	<u>146.704.258.058</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả nhà cung cấp:	266.814.334.183	299.039.855.059
- Công ty Cổ Phần Vật Tư Thiết Bị và Đầu Tư Xây Dựng M.E.I	29.737.440.955	30.737.440.955
- Công ty Cổ Phần Vinaconex 25	32.160.025.942	33.660.025.942
- Khác	204.916.867.286	234.642.388.162
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	11.461.926.809	200.919.096.458
TỔNG CỘNG	278.276.260.992	499.958.951.517

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Cá nhân mua căn hộ và đất nền trả tiền trước	353.339.802.856	331.055.621.697
Khách hàng khác trả tiền trước	32.674.736.793	64.943.638.253
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	18.280.597.668	-
TỔNG CỘNG	404.295.137.317	395.999.259.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Giảm do thanh lý công ty con</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Thuế giá trị gia tăng	80.668.087.713	74.144.278.944	(74.172.233.887)	(1.630.453.346)	79.009.679.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.380.983.552	18.419.017.932	(17.513.154.862)	-	175.286.846.622
Thuế thu nhập cá nhân	19.552.302.454	16.910.801.752	(25.053.169.755)	(1.439.001.324)	9.970.933.127
Thuế khác	272.675.921	1.846.791.691	(1.585.986.102)	-	533.481.510
TỔNG CỘNG	274.874.049.640	111.320.890.319	(118.324.544.606)	(3.069.454.670)	264.800.940.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí xây dựng của các dự án	234.306.441.158	217.029.609.489
Chi phí hỗ trợ lãi suất	94.554.142.646	122.096.668.200
Chi phí môi giới	32.162.300.622	52.213.261.991
Lương thưởng	5.686.148.744	8.798.189.037
Chi phí quảng cáo	61.101.479	5.517.524.972
Khác	35.377.240.079	22.386.818.713
TỔNG CỘNG	<u>402.147.374.728</u>	<u>428.042.072.402</u>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Doanh thu từ dịch vụ bất động sản	116.669.804.152	147.999.600.559
Doanh thu khác	20.063.601.219	16.990.723.609
TỔNG CỘNG	<u>136.733.405.371</u>	<u>164.990.324.168</u>

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Thu hộ cho chủ đầu tư	3.312.511.569.666	3.556.728.879.146
Nhận góp vốn theo HĐHTKD	251.928.482.353	145.727.761.452
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	112.572.070.933	69.926.212.486
Nhận đặt cọc của khách hàng mua BĐS	15.813.703.543	36.212.533.170
Khác	90.036.004.693	148.248.858.924
TỔNG CỘNG	<u>3.782.861.831.188</u>	<u>3.956.844.245.178</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả bên khác	3.558.568.647.188	3.826.499.427.470
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	224.293.184.000	130.344.817.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

25. VAY

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn	1.579.005.854.204	1.375.404.881.092
<i>Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.1)</i>	<i>800.740.399.741</i>	<i>799.606.873.853</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.2)</i>	<i>773.065.454.463</i>	<i>568.876.891.510</i>
<i>Vay khác</i>	<i>5.200.000.000</i>	<i>6.921.115.729</i>
Dài hạn	620.168.693.773	942.178.933.673
<i>Vay ngân hàng (Thuyết minh số 25.3)</i>	<i>506.936.193.773</i>	<i>829.791.433.673</i>
<i>Vay cá nhân và tổ chức khác</i>	<i>15.020.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu (Thuyết minh số 25.4)</i>	<i>98.212.500.000</i>	<i>97.387.500.000</i>
TỔNG CỘNG	2.199.174.547.977	2.317.583.814.765

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu kỳ	2.317.583.814.765	1.130.993.013.137
Vay trong kỳ	691.788.223.804	2.037.614.112.211
Phát hành trái phiếu	-	150.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(4.908.965.522)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	825.000.000	-
Trả nợ gốc vay	(811.022.490.592)	(849.162.344.374)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(48.072.808.290)
Số cuối kỳ	2.199.174.547.977	2.416.463.007.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

25. VAY (tiếp theo)**25.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Vào ngày 30.06.2023</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga (VRB Đà Nẵng)	144.293.800.210	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2022 đến ngày 17 tháng 02 năm 2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	4.813.002.699	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2023 đến ngày 28 tháng 11 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	825.028.758	Từ ngày 05 tháng 10 năm 2022 đến ngày 05 tháng 10 năm 2023	Vay thanh toán dự án	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	80.843.533.104	Từ ngày 05 tháng 07 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	25.000.000.000	Đến ngày 17 tháng 05 năm 2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	30.590.000.000	Từ ngày 05 tháng 09 năm 2023 đến ngày 06 tháng 01 năm 2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	330.498.433.000	Từ ngày 19 tháng 07 năm 2023 đến ngày 01 tháng 04 năm 2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	117.729.260.132	Từ ngày 24 tháng 07 năm 2023 đến ngày 09 tháng 12 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ	37.355.459.785	Từ ngày 05 tháng 07 năm 2023 đến ngày 19 tháng 04 năm 2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	1.841.119.271	Đến ngày 17 tháng 07 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	1.674.686.808	Đến ngày 25 tháng 03 năm 2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	6.582.788.236	Từ ngày 04 tháng 01 năm 2023 đến ngày 28 tháng 09 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	18.651.287.738	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

<i>Ngân hàng</i>	<i>Vào ngày 30.06.2023</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	42.000.000	Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Mua tài sản	Thế chấp
Tổng cộng	800.740.399.741			

25.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng đến hạn trả được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Vào ngày 30.06.2023</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	20.000.000.000	Từ ngày 07 tháng 10 năm 2020 đến ngày 10 tháng 07 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	110.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 09 năm 2023 đến ngày 25 tháng 06 năm 2024	Tài trợ dự án	Thế chấp
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.375.000.000	Từ ngày 30 tháng 08 năm 2023 đến ngày 30 tháng 05 năm 2024	Tài trợ dự án	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	503.250.000.000	Từ ngày 25 tháng 04 năm 2023 đến ngày 25 tháng 04 năm 2024	Tài trợ dự án	Thế chấp
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long An	46.588.000.000	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2023 đến ngày 26 tháng 06 năm 2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.215.424.908	Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam-Techcombank	44.568.809.751	Đến ngày 18 tháng 05 năm 2024	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Ninh	172.083.343	Từ ngày 04 tháng 02 năm 2021 đến ngày 04 tháng 02 năm 2024	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Hóa	125.000.004	Từ ngày 15 tháng 07 năm 2021 đến ngày 10 tháng 06 năm 2025	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Hóa	192.000.000	Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024	Mua tài sản	Thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

<i>Ngân hàng</i>	<i>Vào ngày 30.06.2023</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	188.000.004	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - VIB	277.656.000	Từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	2.113.480.453	Từ ngày 25 tháng 05 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Tổng cộng	773.065.454.463			

25.3 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Vào ngày 30.06.2023</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	306.750.000.000	Từ ngày 25 tháng 07 năm 2023 đến ngày 25 tháng 01 năm 2025	Tài trợ dự án	Thế chấp
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	69.375.000.000	Từ ngày 30 tháng 08 năm 2024 đến ngày 30 tháng 08 năm 2025	Tài trợ dự án	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	55.000.000.000	Từ ngày 25 tháng 09 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2024	Tài trợ dự án	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	3.047.045.517	Từ ngày 09 tháng 01 năm 2027 đến ngày 29 tháng 01 năm 2028	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	196.000.000	Đến ngày 27 tháng 03 năm 2026	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long An	28.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 09 tháng 07 năm 2025	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long An	43.371.402.947	Từ ngày 26 tháng 09 năm 2024 đến ngày 26 tháng 01 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - VIB	231.412.000	Từ ngày 25 tháng 05 năm 2022 đến ngày 29 tháng 04 năm 2025	Mua tài sản	Thế chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày
 Đơn vị: VND

Ngân hàng	Vào ngày 30.06.2023	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	360.333.321	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến ngày 28 tháng 04 năm 2026	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	480.000.000	Đến ngày 29 tháng 10 năm 2026	Mua tài sản	Thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thanh Hóa	124.999.988	Từ ngày 15 tháng 07 năm 2021 đến ngày 10 tháng 06 năm 2025	Mua tài sản	Thế chấp
TỔNG CỘNG	506.936.193.773			

25.4 Trái phiếu dài hạn

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị	Kỳ hạn	Mục đích
Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư MB	Ngày 22 tháng 07 năm 2022	100.000.000.000	2 năm	Bổ sung vốn lưu động
Nợ gốc đã trả		-		
Chi phí phát hành trái phiếu		(3.300.000.000)		
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		1.512.500.000		
Tổng cộng		98.212.500.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc 30.06.2022</i>							
Đầu kỳ	3.582.012.080.000	1.105.361.088.710	(9.350.460.000)	5.083.303.511	941.845.416.666	2.138.573.614.618	7.763.525.043.505
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	300.882.540.000	(300.882.540.000)	-	-	-	-	-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	62.863.400.000	62.863.400.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	298.497.213.763	176.214.814.464	474.712.028.227
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	236.406.510.000	-	-	-	(236.406.510.000)	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(48.675.070.176)	(48.675.070.176)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.127.979.126)	(13.594.178.410)	(37.722.157.536)
Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	30.985.500.000	-	(30.985.500.000)	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(220.800.358)	96.046.286.987	58.253.570.753	154.079.057.382
Cuối kỳ	4.119.301.130.000	804.478.548.710	21.635.040.000	4.862.503.153	1.044.868.928.290	2.373.636.151.249	8.368.782.301.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc 30.06.2023							
Đầu kỳ	4.531.223.770.000	804.503.548.710	24.503.464.043	6.193.919.585	679.563.765.370	2.238.895.396.778	8.284.883.864.486
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	40.378.000.001	40.378.000.001
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(57.741.915.487)	(3.457.119.786)	(61.199.035.273)
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(390.584.000)	(390.584.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.006.912.881)	(335.683.540)	(11.342.596.421)
Tăng tỷ lệ sở hữu tại các công ty con	-	-	-	-	734.187.824	(5.216.194.863)	(4.482.007.039)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	50.867.641	50.867.641
Cuối kỳ	4.531.223.770.000	804.503.548.710	24.503.464.043	6.193.919.585	611.549.124.826	2.269.924.682.231	8.247.898.509.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Số dư đầu kỳ	4.531.223.770.000	4.531.223.770.000
Số dư cuối kỳ	<u>4.531.223.770.000</u>	<u>4.531.223.770.000</u>

26.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	453.122.377	453.122.377
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	453.122.377	453.122.377
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	453.122.377	453.122.377
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm điều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày
 Đơn vị: VND

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
Lãi/(lợi nhuận) thuần sau thuế (VND)	(18.954.563.456)	174.741.620.002	(57.741.915.487)	298.497.213.763
<i>Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>				
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.954.563.456)	174.741.620.002	(57.741.915.487)	298.497.213.763
	<i>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	453.122.377	411.930.113	453.122.377	411.930.113
Ảnh hưởng suy giảm do: <i>Trái phiếu có thể chuyển đổi</i>	-	-	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	453.122.377	411.930.113	453.122.377	411.930.113
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(42)	424	(127)	725
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(42)	424	(127)	725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày
 Đơn vị: VND

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Tổng doanh thu	662.369.130.810	1.313.778.836.169	1.029.128.868.758	2.177.256.512.638
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu dịch vụ bất động sản	191.848.719.074	714.370.518.800	266.131.681.551	1.507.390.240.249
Doanh thu từ bán căn hộ, nhà phố và đất nền	433.321.337.819	563.406.580.265	697.260.369.615	617.583.206.732
Doanh thu dịch vụ khác	37.199.073.917	36.001.737.104	65.736.817.592	52.283.065.657
Giảm trừ doanh thu	-	(18.061.272.273)	(37.855.090.386)	(18.061.272.273)
DOANH THU THUẦN	662.369.130.810	1.295.717.563.896	991.273.778.372	2.159.195.240.365

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.088.879.267	10.655.089.889	19.788.460.793	20.906.603.915
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	188.225.842	1.467.857.049	188.225.842	1.467.857.049
TỔNG CỘNG	11.277.105.109	12.122.946.938	19.976.686.635	22.374.460.964

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Giá vốn dịch vụ bất động sản	125.859.586.586	205.221.703.349	157.721.308.080	412.143.481.040
Giá vốn bán căn hộ, nhà phố và đất nền	359.144.581.933	361.248.839.230	499.360.888.361	387.029.101.440
Giá vốn dịch vụ khác	26.477.495.288	34.708.222.180	51.200.909.118	48.509.807.899
TỔNG CỘNG	511.481.663.807	601.178.764.759	708.283.105.559	847.682.390.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày
 Đơn vị: VND

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
Chi phí đi vay	32.459.766.093	27.726.532.645	68.927.004.957	54.582.349.692
Lỗ từ thanh lý công ty con	134.282.060	-	134.282.060	-
Khác	4.083.972.688	161.128.519	4.836.832.593	206.128.519
TỔNG CỘNG	36.678.020.841	27.887.661.164	73.898.119.610	54.788.478.211

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
Chi phí bán hàng	70.111.960.652	255.789.787.072	145.012.228.581	447.009.071.519
Chi phí lương	27.023.246.643	115.656.362.162	52.038.138.239	219.036.838.793
Chi phí quảng cáo	16.160.988.554	28.463.976.983	27.000.752.986	76.078.212.923
Chi phí hỗ trợ lãi vay	10.514.851.174	67.044.700.248	29.761.500.344	67.044.700.248
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.953.474.880	2.785.382.872	6.470.930.005	5.288.452.600
Chi phí khác	13.459.399.401	41.839.364.807	29.740.907.007	79.560.866.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.981.405.333	163.519.367.733	121.681.686.237	295.306.146.032
Chi phí lương	21.040.104.294	80.970.710.813	54.661.761.367	160.143.949.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.203.417.443	23.398.793.346	19.629.481.529	43.131.922.030
Chi phí dự phòng	8.140.303.485	27.535.414.975	8.140.303.485	28.325.414.975
Chi phí lợi thế thương mại	5.170.754.881	5.252.205.787	10.504.411.578	10.585.862.482
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.857.117.726	4.415.742.469	9.480.441.069	9.368.670.160
Chi phí khác	10.569.707.504	21.946.500.343	19.265.287.209	43.750.326.892
TỔNG CỘNG	132.093.365.985	419.309.154.805	266.693.914.818	742.315.217.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
Thu nhập khác	12.345.169.147	7.610.754.355	20.027.962.947	23.505.749.637
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	10.227.936.242	7.246.202.250	16.681.371.186	22.832.352.250
Khác	2.117.232.905	364.552.105	3.346.591.761	673.397.387
Chi phí khác	4.309.352.108	10.724.201.653	19.048.618.444	13.297.586.879
Chi phí phạt chậm nộp thuế	541.394.578	8.344.783.526	12.232.827.022	8.474.724.583
Chi phí phạt thanh lý hợp đồng	809.857.580	1.691.542.607	1.988.653.964	2.374.542.607
Khác	2.958.099.950	687.875.520	4.827.137.458	2.448.319.689
LỢI NHUẬN KHÁC	8.035.817.039	(3.113.447.298)	979.344.503	10.208.162.758

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.181.057.680	64.995.023.272	18.419.017.932	141.918.097.421
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.491.088.619	(64.688.258.314)	(2.450.784.203)	(69.638.347.702)
TỔNG CỘNG	11.672.146.299	306.764.958	15.968.233.729	72.279.749.719

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có tồn tại quan hệ kiểm soát hoặc có phát sinh giao dịch, số dư trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh (“DXG”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng FBV (“FBV”)	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần DBFS (Trước đây là Đất Xanh E&C) (“DBFS”)	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Charm & CI Việt Nam (“Charm & CI”)	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hà Thuận Hùng ("Hà Thuận Hùng")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicco Sài Gòn ("Vicco Sài Gòn")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An ("Hà An")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Miền Bắc ("DTMB")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Hội An Invest ("Hội An")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam ("DXMN")	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Thịnh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Anh Khôi	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Tân	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Phạm Thị Nguyên Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Văn	Nhân viên Tập đoàn
Các cá nhân	Nhân viên Tập đoàn

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
DXG	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	-	432.929.221
		Doanh thu dịch vụ phần mềm	3.288.077.460	1.981.452.431
		Chi phí phân chia doanh thu	13.901.106.227	1.886.454.305
Hà An	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	3.663.520.533	165.921.872.912
		Cho vay	-	100.000.000.000
		Doanh thu dịch vụ quản lý	-	7.409.541.922
		Lãi vay	3.613.204.934	668.493.150
		Chi phí điện, nước	1.151.368	72.736.568
Vicco Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán căn hộ, nhà phố và đất nền	192.114.496.686	-
		Doanh thu dịch vụ phần mềm	41.581.818	-
		Chi phí thuê văn phòng	2.115.295.790	4.439.850.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
Charm & CI	Công ty cùng tập đoàn	Ký quỹ môi giới	12.617.742.467	-
FBV	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí dịch vụ dự án	25.593.590.171	140.818.348
		Doanh thu bán căn hộ, nhà phố và đất nền	12.890.866.765	-
Hà Thuận Hùng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	2.934.246.122	-
		Ký quỹ môi giới	25.000.000.000	-
Hội An	Công ty cùng tập đoàn	Ký quỹ môi giới	19.080.000.000	-
DXMN	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ môi giới	2.267.591.548	-
		Phí dịch vụ môi giới	384.068.462	-
		Ký quỹ	81.261.175.222	-
		Nhận ký quỹ	63.000.000.000	-
		Hoàn trả khoản đầu tư	8.214.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Hà An	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	695.503.142.437	736.700.256.061
		Doanh thu bán căn hộ, nhà phố và đất nền	15.400.000.000	-
		Doanh thu dịch vụ	45.740.000	-
FBV	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	5.710.591.000	5.710.591.000
Hà Thuận Hùng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	20.760.477.571	17.532.806.836
DXG	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	271.278.468	271.278.468
DXMN	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới	1.591.448.439	-
DXG	Công ty mẹ	Doanh thu dịch vụ phần mềm	4.883.164.000	1.626.130.000
			744.165.841.915	761.841.062.365
Phải thu về cho vay				
Hà An	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Hà An	Công ty cùng tập đoàn	Kỹ quỹ môi giới	1.984.296.000.000	1.983.950.000.000
		Tạm hoàn ứng cho chủ đầu tư	2.253.984.159.567	2.439.734.970.356
		Lãi cho vay	5.243.341.921	1.630.136.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Ông Nguyễn Văn Văn	Nhân viên Tập đoàn	Kỹ quỹ thực hiện dự án Chi hộ	666.418.100.000	693.462.750.000
Charm & CI	Công ty cùng tập đoàn	Kỹ quỹ môi giới dự án	235.000.000.000	222.382.257.533
FBV	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo HĐHTKD	15.450.705.800	14.185.405.800
DXG	Công ty mẹ	Ký quỹ Chi hộ	1.800.000.000	1.800.000.000
DXMN	Công ty liên kết	Góp vốn HĐHTKD	2.480.489.982	2.480.489.982
DTMB	Công ty cùng tập đoàn	Ký quỹ Tiền đặt cọc, ký quỹ dự án	37.165.472.100	45.379.472.100
Hà Thuận Hùng	Công ty cùng tập đoàn	Tạm hoàn ứng cho chủ đầu tư	81.261.175.222	-
Phải thu dài hạn khác			3.300.000.000	3.300.000.000
Hà Thuận Hùng	Công ty cùng tập đoàn	Kỹ quỹ dự án	65.586.000.000	-
Hội An	Công ty cùng tập đoàn	Kỹ quỹ dự án	25.000.000.000	-
			19.080.000.000	-
			5.396.065.444.592	5.408.554.478.918
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
FBV	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí xây dựng	5.096.797.748	-
DBFS	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí xây dựng	24.451.016.747	-
DXMN	Công ty liên kết	Trả trước dịch vụ môi giới	19.925.349.238	-
			49.473.163.733	-
Người mua trả tiền trước				
FBV	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí xây dựng	8.857.506.629	-
DXMT	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán căn hộ, nhà phố và đất nền	9.115.028.845	-
DXG	Công ty mẹ	Phí dịch vụ	308.062.194	-
			18.280.597.668	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
DXG	Công ty mẹ	Lợi nhuận phân chia từ HĐHTKD	-	46.984.249.087
DBFS	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí dịch vụ dự án	-	7.848.983.253
Vicco Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí thuê văn phòng	3.489.822.833	1.628.997.464
DTMB	Công ty cùng tập đoàn	Dịch vụ môi giới	6.279.652.657	6.279.652.657
FBV	Công ty cùng tập đoàn	Dịch vụ xây dựng	1.692.305.761	19.838.993.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Hà An	Công ty cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	145.558	-
Các cá nhân khác	Nhân viên tập đoàn	Mua đất	-	118.338.220.000
			11.461.926.809	200.919.096.458
Phải trả ngắn hạn khác				
DXG	Công ty mẹ	Góp vốn theo HĐHTKD	102.913.184.000	103.913.184.000
Hà Thuận Hùng	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo HĐHTKD	10.000.000.000	10.000.000.000
		Đặt cọc, ký quỹ	-	50.000.000
DBFS	Công ty cùng tập đoàn	Góp vốn theo HĐHTKD	37.000.000.000	5.000.000.000
Hà An	Công ty cùng tập đoàn	Tiền điện, nước	-	1.633.708
DXMN	Công ty liên kết	Đặt cọc, ký quỹ	74.380.000.000	11.380.000.000
			224.293.184.000	130.344.817.708

Thu nhập các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các nhân sự quản lý khác

	<i>Cho kỳ kế toán Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
Tổng giám đốc	974.712.784	1.321.562.260
Các thành viên quản lý khác	3.237.512.190	4.761.487.637
	4.212.224.974	6.083.049.897

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là dịch vụ môi giới bất động sản và đầu tư và phát triển dự án bất động sản.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Dịch vụ môi giới bất động sản	Đầu tư và phát triển dự án bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023				
Doanh thu thuần				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	323.983.915.706	761.767.481.245	(94.477.618.579)	991.273.778.372
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	101.187.325.095	185.540.361.030	(3.737.013.312)	282.990.672.813
Chi phí không phân bổ				266.693.914.818
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				16.296.757.995
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết				(8.585.471.067)
Doanh thu tài chính				19.976.686.635
Chi phí tài chính				73.898.119.610
Lãi khác				979.344.503
Lợi nhuận trước thuế				(45.230.801.544)
Chi phí thuế TNDN				18.419.017.932
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(2.450.784.203)
Lợi nhuận sau thuế				(61.199.035.273)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				(3.457.119.786)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ				(57.741.915.487)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023				
Tài sản và nợ phải trả				-
Tài sản bộ phận	11.733.525.001.702	4.555.866.959.552	(1.045.929.619.533)	15.243.462.341.721
Tài sản không phân bổ				740.191.232.628
Tổng tài sản				15.983.653.574.349
Nợ phải trả bộ phận	5.432.744.850.917	2.762.933.497.560	(991.835.085.976)	7.203.843.262.501
Nợ phải trả không phân bổ				531.911.802.453
Tổng nợ phải trả				7.735.755.064.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Đơn vị: VND

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Dịch vụ môi giới bất động sản	Đầu tư và phát triển dự án bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022				
Doanh thu thuần				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.810.632.729.010	599.521.934.459	(250.959.423.104)	2.159.195.240.365
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.138.833.813.623	212.492.833.019	(39.813.796.656)	1.311.512.849.986
Chi phí không phân bổ				<u>742.315.217.551</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				569.197.632.435
Doanh thu tài chính				22.374.460.964
Chi phí tài chính				54.788.478.211
Lãi khác				<u>10.208.162.758</u>
Lợi nhuận trước thuế				546.991.777.946
Chi phí thuế TNDN				141.918.097.421
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				<u>(69.638.347.702)</u>
Lợi nhuận sau thuế				474.712.028.227
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				<u>176.214.814.464</u>
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ				298.497.213.763
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản bộ phận	14.074.356.559.812	2.417.016.068.189	(1.050.253.551.022)	15.441.119.076.979
Tài sản không phân bổ				<u>1.161.140.084.562</u>
Tổng tài sản				16.602.259.161.541
Nợ phải trả bộ phận	8.126.301.242.636	696.969.712.342	(1.059.852.286.998)	7.763.418.667.980
Nợ phải trả không phân bổ				<u>553.956.629.075</u>
Tổng nợ phải trả				8.317.375.297.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày
Đơn vị: VND

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty.



Lê Phương Đan Thư
Người lập



Nguyễn Huỳnh Quang Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Thị Nguyễn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày ~~28~~ tháng ~~01~~ năm 2023